

Số: 29/QĐ-TT

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH**

Căn cứ Quy chế về tổ chức, hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên ban hành theo Thông tư 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/04/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm GDTX.

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của Phụ trách kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu giao dự toán thu, chi ngân sách của Trung Tâm GDTX tỉnh Điện Biên năm 2025 (như biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông bà: Trưởng phòng tổ chức hành chính, Phòng quản lý đào tạo, phòng văn hóa và dạy nghề, bộ phận kế toán tài vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- HSCV TT
- Website
- Lưu: -VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Văn Cường**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 /2018 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRUNG TÂM GDTX TỈNH ĐIỆN BIÊN

Chương: 422

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-TTGDXTX ngày 14/01/2025 của Trung tâm GDTX tỉnh Điện Biên)

Đvt: 1000 đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                                            | Dự toán được giao     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | 2                                                                                                   | 3                     |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                  |                       |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                           |                       |
| 1          | Lệ phí                                                                                              |                       |
| 2          | Học phí                                                                                             |                       |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                             |                       |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp Giáo dục đào tạo</b>                                                               |                       |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                      |                       |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                |                       |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                       |                       |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                    |                       |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                              |                       |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                        |                       |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                                                       |                       |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                                                          |                       |
|            | Học phí                                                                                             |                       |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                               | <b>10.576.000.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                   | <b>10.576.000.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                       |                       |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                    |                       |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                              |                       |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                          |                       |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                      |                       |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                                                          |                       |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                                                |                       |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                                                             |                       |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                                       |                       |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                |                       |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                  | <b>6.468.000.000</b>  |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                      | 5.865.720.000         |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                | 602.280.000           |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                  | <b>4.108.000.000</b>  |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                      |                       |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Hợp tác đào tạo Lào giai đoạn 2021 - 2025 (NQ07/2023/NQ-HĐND) | 4.108.000.000         |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                                                      |                       |

Ngày 17 tháng 01 năm 2025



Phạm Văn Cường

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 1508/QĐ-SGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 27 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025  
cho các đơn vị trực thuộc

### GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 27/2021/UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức quản lý, thực hiện đúng Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- KBNN các huyện, TX;
- Lãnh đạo sở GDĐT;
- Các phòng CMNV Sở GDĐT;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đoạt

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG 422



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trung tâm GDTX tỉnh Điện Biên

Mã số: 1031669

Mã KBNN nơi giao dịch: 2761

(Kèm theo Quyết định số 1508/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                  | TỔNG SỐ           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                        |                   |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                 |                   |
| 1.1        | Lệ Phí                                                                    |                   |
| 1.2        | Phí                                                                       |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                   |                   |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>                                             |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                            |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                      |                   |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                             |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                          |                   |
| b          | Kinh phí không                                                            |                   |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                            |                   |
| 3.1        | Lệ phí                                                                    |                   |
| 3.2        | Phí                                                                       |                   |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                     | <b>10.576.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>                                             | <b>6.468.000</b>  |
| 1.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                            | 5.865.720         |
|            | Trong đó: đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương | 75.000            |
| 1.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                      | 602.280           |
|            | Trong đó:                                                                 |                   |
|            | + Quỹ tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP                                | 390.280           |
|            | Cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP                            | 14.000            |
|            | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP                    | 148.000           |
|            | Hỗ trợ cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT                     | 20.000            |
|            | Phần mềm quản lý lương                                                    | 15.000            |
|            | Phần mềm quản lý ngân sách                                                | 15.000            |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp đào tạo</b>                                              | <b>4.108.000</b>  |
| 1.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                      | 4.108.000         |
|            | Trong đó:                                                                 |                   |
|            | Hợp tác đào tạo Lào giai đoạn 2021-2025 (NQ 07/2023/NQ-HDND)              | 4.108.000         |